

Số: 81 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội; cụ thể như sau:

I. Quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của thành phố Hà Nội năm học 2015-2016 và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ

thống giáo dục quốc dân của thành phố Hà Nội từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; trong đó, giao trách nhiệm UBND Thành phố trình mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của thành phố Hà Nội năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo đúng quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

UBND Thành phố giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương Binh và Xã hội, Sở Tài chính cùng các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Liên Sở: Giáo dục và Đào tạo - Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính tổ chức nhiều buổi hội thảo và làm việc với đại diện các phòng giáo dục, cơ sở giáo dục các cấp học; UBND Thành phố đã chủ trì họp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan bàn về phương án đề xuất mức thu học phí.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có các Công văn: Số 3131/BGDĐT-KHTC ngày 28/6/2016 về mức trần học phí năm học 2016-2017 đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số 3132/BGDĐT-KHTC ngày 28/6/2016 về việc thu học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội; Bộ Tài chính có Công văn số 8672/BTC-HCSN ngày 27/6/2016 về việc vướng mắc của địa phương khi thực hiện chế độ học phí.

Trên cơ sở đó, Liên Sở có Tờ trình số 2705/LN:GD&ĐT-TC-LĐTB&XH ngày 05/7/2016 quy định về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội, báo cáo xin ý kiến Tập thể UBND Thành phố.

Tiếp thu ý kiến của các đại biểu tại cuộc họp tập thể UBND Thành phố ngày 09/7/2016, Liên Sở: Giáo dục và Đào tạo - Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính đã chỉnh sửa và có Tờ trình số 2754/LN:GD&ĐT-LĐTB&XH-TC ngày 09/7/2016 quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội.

Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 1277/STP-VBQP ngày 09/7/2016 về việc dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội.

II. Học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2015-2016

1.1. Những kết quả đạt được

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập (trừ các cơ sở giáo dục chất lượng cao): Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2015 thực hiện thu học phí theo quy định tại Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của UBND thành phố Hà Nội (mức thu thấp nhất trong khung quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP)¹; từ tháng 01 năm 2016 thực hiện thu học phí theo quy định tại Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội (mức thu thấp nhất trong khung quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP)².

Với mức thu trên, năm học 2015-2016 tổng số thu từ học phí công lập cấp học mầm non và phổ thông của Thành phố khoảng 287,519 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 6,7% tổng chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp); kinh phí NSNN cấp chi theo định mức khoảng 4.028,709 tỷ đồng. Nguồn thu học phí đã hỗ trợ một phần, cùng ngân sách nhà nước đáp ứng nhu cầu chi phục vụ dạy và học tại các cơ sở giáo dục công lập.

Về thực hiện chính sách miễn giảm: Số đối tượng miễn 25.567 học sinh, trong đó diện hộ nghèo là 21.159 học sinh chiếm tỷ lệ 82,8% so với tổng số đối tượng miễn và 2,3% so với tổng số học sinh; số đối tượng được giảm học phí là 16.138 học sinh, trong đó diện hộ cận nghèo là 12.738 học sinh chiếm tỷ lệ 78,9% so với tổng số đối tượng giảm và 1,4% so với tổng số học sinh. Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm dự kiến khoảng 8,696 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 01a đính kèm)

1.2. Những khó khăn, tồn tại

Mức thu học phí hiện nay ở mức thấp nhất trong khung học phí quy định của Chính phủ; các đơn vị phải sử dụng 40% tổng số thu học phí để chi thực hiện cải cách tiền lương. Như vậy, kinh phí còn lại (60% nguồn thu học phí) được sử dụng để chi hỗ trợ phục vụ giảng dạy và học tập, điều này sẽ hạn chế về nguồn lực hỗ trợ các cơ sở giáo dục để nâng cao chất lượng dạy và học, đặc biệt trong giai đoạn đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29/NQ-TW về đổi mới giáo dục phổ thông. Bên cạnh đó, mức thu học phí thấp cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến có đơn vị tự ý đưa ra các khoản thu khác để huy động phụ huynh học sinh dưới nhiều hình thức, điều này đã gây tâm lý không tốt trong phụ huynh và dư luận xã hội.

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm do Tổng cục thống kê công bố, thành phố Hà Nội là một trong những địa phương có mức thu nhập

Đối với bậc học: Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Giáo dục thường xuyên cấp THCS; Giáo dục thường xuyên cấp THPT mức thu học phí như sau :

¹ Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn): 40.000 đồng/tháng/học sinh; Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (trừ các xã miền núi): 20.000 đồng/tháng/học sinh

² Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn): 60.000 đồng/tháng/học sinh; Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi): 30.000 đồng/tháng/học sinh; Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi: 8.000 đồng/tháng/học sinh.

bình quân đầu người cao so với thu nhập bình quân của cả nước và là Thành phố có mức thu nhập đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 3 của cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Do đó, thành phố Hà Nội sẽ có điều kiện thuận lợi trong việc huy động sự đóng góp của người dân để đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, hiện nay mức thu học phí của Hà Nội ở mức thấp so với mức thu của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng nên chưa huy động được nguồn lực từ đóng góp của người dân cho giáo dục.

(Chi tiết mức thu của các địa phương theo phụ biểu số 02a, 02b đính kèm)

2. Mức thu học phí năm học 2016-2017 và định hướng lộ trình từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021

2.1. Quy định của Trung ương về mức thu học phí

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Tại Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2015-2016 như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Năm học 2015-2016
1. Thành thị	Từ 60.000 đến 300.000
2. Nông thôn	Từ 30.000 đến 120.000
3. Miền núi	Từ 8.000 đến 60.000

- Từ năm học 2016-2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo. Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ số giá tiêu dùng năm 2015 tăng bình quân 0,63% , theo đó khung thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017 cụ thể là:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Năm học 2016-2017
1. Thành thị	Từ 60.400 đến 302.000
2. Nông thôn	Từ 30.200 đến 120.800
3. Miền núi	Từ 8.050 đến 60.400

- Căn cứ vào khung học phí quy định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn.

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

a. Nguyên tắc xây dựng mức thu học phí

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Mức thu học phí trong khung quy định của Chính phủ và phù hợp với định hướng, lộ trình tính giá dịch vụ công trong giai đoạn tới theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Mức thu học phí phù hợp mặt bằng chung của 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

- Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí năm học 2016-2017 và định hướng lộ trình đến năm học 2020-2021 theo nguyên tắc học phí hàng năm sẽ được điều chỉnh tăng dần trong khung quy định, đến năm học 2020-2021 mức thu học phí sẽ bằng mức cao nhất trong khung quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi.

b. Đề xuất mức thu cụ thể

Căn cứ nguyên tắc nêu trên, UBND Thành phố đề xuất như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016	Mức thu học phí đề xuất năm học 2016 - 2017	Định hướng lộ trình dự kiến mức thu giai đoạn 2017-2021			
			Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019 – 2020	Năm học 2020 - 2021
Vùng thành thị	60.000	80.000	110.000	155.000	220.000	300.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>		20.000	30.000	45.000	65.000	80.000
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>		33,3%	37,5%	40,9%	41,9%	36,4%
Vùng nông thôn	30.000	40.000	55.000	75.000	95.000	120.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>		10.000	15.000	20.000	20.000	25.000
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>		33,3%	37,5%	36,4%	26,7%	26,3%
Vùng miền núi	8.000	10.000	14.000	19.000	24.000	30.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>		2.000	4.000	5.000	5.000	6.000
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>		25,0%	33%	25%	25%	20%

c. Đánh giá phương án đề xuất

- *Mức thu học phí đề xuất phù hợp với khả năng chi trả của người dân Thành phố so với thu nhập bình quân đầu người/tháng:*

Theo số liệu Cục thống kê Hà Nội cung cấp, mức thu nhập bình quân đầu người của Thành phố qua hai năm đều liên tục tăng phù hợp với xu hướng tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) của Thành phố.

Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy thu nhập bình quân đầu người chung toàn Thành phố năm 2015 là 3.745.600 đồng/tháng (trong đó khu vực thành thị là 5.083.000 đồng/tháng, khu vực nông thôn là 2.804.000 đồng/tháng). Tỷ lệ giữa mức thu học phí đề xuất với thu nhập bình quân đầu người/tháng chỉ khoảng 1,57% với khu vực thành thị; 1,43% với khu vực nông thôn. Với thu nhập hiện nay, việc tăng học phí năm học 2016-2017 làm tăng khả năng chi trả việc học chỉ khoảng 0,37% so với thu nhập bình quân/người/tháng.

- *Mức thu học phí tăng khoảng 25-33% so với năm học 2015-2016 và nằm trong khung quy định của Chính phủ, định hướng các năm sau tăng từ 20 - 41% so năm trước theo từng vùng khác nhau để đến năm học 2020 - 2021 mức thu đạt mức cao trong khung học phí theo quy định của Chính phủ, góp phần huy động bổ sung từ nguồn đóng góp của nhân dân và giảm phần chi từ ngân sách. Phù hợp với định hướng, lộ trình tính giá dịch vụ công trong giai đoạn tới theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.*

- *Mức học phí năm học 2016-2017 của Thành phố thấp hơn so với mức bình quân các Thành phố trực thuộc Trung ương; thấp hơn mức thu bình quân của các Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng; thấp hơn so với bình quân 10 tỉnh đồng bằng Sông Hồng.*

- *Đảm bảo an sinh xã hội:* Việc điều chỉnh tăng học phí không làm ảnh hưởng đến các đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh diện chính sách vì các đối tượng này đã được hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Trung ương (Riêng đối tượng nghèo và cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo của Thành phố). Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm theo mức thu mới khoảng 13,688 tỷ đồng.

- *Tăng thu học phí sẽ tạo thêm nguồn lực đầu tư cho giáo dục:*

+ Tổng số thu học phí theo mức thu đề xuất dự kiến là 450,404 tỷ đồng; tăng 112,538 tỷ đồng so năm học trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng: 65,108 tỷ đồng, khu vực nông thôn tăng: 47,183 tỷ đồng, khu vực miền núi tăng: 0,247 tỷ đồng. Tiền thu học phí **chiếm tỷ lệ 10% tổng số chi** (chi tiết theo phụ biểu 01b).

+ Nguồn học phí tăng thêm sẽ hỗ trợ các cơ sở giáo dục công lập có thêm điều kiện về nguồn lực để đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất,... và người được hưởng lợi chính là các học sinh. Tuy nhiên, dù học phí tăng nhưng nguồn kinh phí chi thường xuyên cho giáo dục mầm non và phổ thông công lập chủ yếu từ ngân sách nhà nước cụ thể: Với mức thu học phí đề xuất năm học 2016-2017 thì tổng thu học phí chiếm khoảng 9,1% (khu vực thành thị); 4,8% (khu vực

nông thôn) và 1,2% (khu vực miền núi) so với tổng chi phí cho hoạt động dạy và học của các nhà trường. Dự kiến đến năm học 2020-2021, tổng thu học phí chiếm khoảng 27,3% (khu vực thành thị); 13% (khu vực nông thôn) và 7% (khu vực miền núi) so với tổng chi phí cho hoạt động dạy và học của các nhà trường.

III. Học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2015-2016

1.1. Những kết quả đạt được

Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập năm học 2015-2016 bằng mức thu học phí các trường đang thực hiện quy định tại Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND thành phố Hà Nội.

Mức thu của các đơn vị theo từng ngành nghề đào tạo thấp hơn mức trần Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Năm học 2015 - 2016 tổng số thu từ học phí khoảng 81,570 tỷ đồng. Kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên khoảng 222,892 tỷ đồng (không bao gồm đào tạo ngành sư phạm). Tổng số thu học phí chiếm khoảng 26,8% tổng chi phí đào tạo (bao gồm chi phí tiền lương và chi phí trực tiếp).

Số đối tượng miễn học phí khoảng 11.800 người, trong đó số đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp được miễn học phí là 11.444 người. Số đối tượng được giảm học phí là 409 người. Số tiền thực hiện chế độ miễn giảm năm học 2015-2016 vào khoảng 12,693 tỷ đồng.

Nguồn thu học phí đã hỗ trợ một phần cùng với ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu về chi phí đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập.

1.2. Những khó khăn, tồn tại

Mức thu do các đơn vị tự xây dựng dẫn đến tình trạng cùng một chuyên ngành đào tạo nhưng mức thu học phí có sự khác nhau (có sự chênh lệch khá lớn giữa các trường cùng chuyên ngành đào tạo); tạo sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các trường, không tạo động lực để các trường nâng cao chất lượng.

Mặt khác, do học phí duy trì ở mức thấp dẫn đến các cơ sở giáo dục không đủ nguồn tài chính để bù đắp chi phí đào tạo, tái đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo; hầu hết các cơ sở giáo dục đều trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước, chưa thực sự quyết liệt trong triển khai lộ trình chuyển đổi sang mô hình đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính theo quy định của Trung ương.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, UBND Thành phố đề xuất điều chỉnh tăng mức thu học phí của các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập phù hợp theo lộ trình quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mức thu học phí từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021

2.1. Quy định của Trung ương

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và tiến tới sẽ tính đúng, tính đủ chi phí theo lộ trình quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phải công bố công khai mức học phí từng năm học cùng với dự kiến cả khóa học.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức trần học phí đối với đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến 2020-2021; đồng thời giao UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

a. Nguyên tắc xây dựng mức thu

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập **chưa tự bảo đảm** chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập **tự bảo đảm** chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tiến tới sẽ tính đúng, tính đủ chi phí theo lộ trình quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đảm bảo đúng nguyên tắc xác định học phí theo quy định của Trung ương.

- Phù hợp với xu hướng phát triển của đơn vị sự nghiệp công, tiến tới sẽ tính đúng, tính đủ chi phí theo lộ trình quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phù hợp với đặc thù, điều kiện cụ thể của đơn vị.

b. Đề xuất mức thu cụ thể

Hiện nay, thành phố Hà Nội có 26 cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập, bao gồm: 01 trường Đại học, 12 trường cao đẳng (*trực thuộc UBND Thành phố*), 07 trường trung cấp chuyên nghiệp (*trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo*), 06 trường trung cấp nghề (*trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội*); trong đó có 02 cơ sở giáo dục gồm trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây và trường Trung cấp sư phạm Mẫu giáo - Nhà trẻ Hà Nội với chuyên ngành đào tạo sư phạm nên không thực hiện thu học phí.

UBND Thành phố đề xuất xây dựng mức thu cụ thể như sau:

- Đối với 22 cơ sở giáo dục (là đơn vị đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên): UBND Thành phố đề xuất mức thu học phí tăng dần theo lộ trình, chậm nhất đến năm học 2020-2021, mức thu bằng mức trần đối với các đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Như vậy, mỗi đơn vị sẽ có lộ trình tăng mức thu học phí khác nhau; trong đó, từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020, một số trường có cùng chuyên ngành, cùng loại hình đào tạo nhưng sẽ có mức thu học phí khác nhau; đến năm học 2020 - 2021, tất cả các trường có cùng chuyên ngành, cùng loại hình đào tạo sẽ có mức thu học phí bằng nhau (bằng mức trần theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ).

- Đối với trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội (là đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên); Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có văn bản cho phép thực hiện mức thu năm học 2016-2017 đảm bảo không vượt quá mức trần đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Do đó, UBND Thành phố đề xuất mức thu năm học 2016-2017 đối với 02 trường nêu trên theo nguyên tắc: Tính đủ chi phí tiền lương và chi phí trực tiếp nhưng không vượt mức trần đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Khi có quyết định phân loại đơn vị theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, UBND Thành phố sẽ trình HĐND Thành phố phê duyệt mức thu học phí 02 đơn vị này đảm bảo đúng các quy định của Trung ương.

(chi tiết mức thu học phí của các trường theo phụ biểu 03 đính kèm).

2.3. Đánh giá phương án đề xuất

- Việc tăng mức thu học phí sẽ tăng thêm nguồn tài chính để tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Là cơ sở để các trường chủ động xây dựng kế hoạch, nâng cao chất lượng để thu hút học sinh. Giảm dần đầu tư từ ngân sách nhà nước, tạo lợi thế cạnh tranh công bằng giữa các đơn vị.

- Các đơn vị có thời gian chuẩn bị tâm thế và nguồn lực tài chính để tiến tới tự chủ hoàn toàn, đảm bảo lộ trình theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Việc điều chỉnh tăng học phí không làm ảnh hưởng đến các đối tượng chính sách vì các đối tượng này đã được hưởng chính sách miễn giảm học phí, theo quy định của Trung ương. Với những đơn vị có mức thu tăng cao ở năm học 2016-2017 cũng không ảnh hưởng nhiều đến đối tượng người học vì đa số học sinh đang theo học tại trường này thuộc đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở (đối tượng này được miễn học phí theo quy định).

- Do một số đơn vị hiện đang thu học phí ở mức thấp nên khi điều chỉnh tăng học phí sẽ ảnh hưởng phần nào đến công tác tuyển sinh của các trường. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, việc điều chỉnh tăng mức thu học phí sẽ giúp các trường tăng thêm nguồn lực đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút sinh viên theo học tại

trường, đồng thời đảm bảo lộ trình quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ; phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo quan điểm đã được Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra. Đồng thời, xác định mục tiêu, ý thức, trách nhiệm của người tham gia học tập.

IV. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện mức thu học phí: Từ năm học 2016-2017.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Văn hóa Xã hội, Ban Kinh tế
Ngân sách - HĐND Thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính,
Lao động Thương binh và Xã hội, Tư pháp;
- VPUB: CVP, các Phó CVP; KGVX,
TKBT, KT, TH;
- Lưu: VT, KGVX_{ch}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chung

BIỂU TỔNG HỢP SƠ THU HỌC PHÍ, ĐÔI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015-2016
 (Kèm theo Tờ trình số: **81** /TTr-UBND ngày **09** tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

ST T	Cấp học	Học sinh (người)							Mức thu (đồng/học sinh/tháng)		Số thu học phí (triệu đồng)			Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)			Dự toán NSNN cấp chi thường xuyên năm 2016 (triệu đồng) *	Tỷ lệ thu học phí so với tổng chi phí
		Tổng số	Số học sinh miễn HP			Số học sinh giảm HP												
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo	Các đối tượng còn lại được giảm	Theo Quyết định 22/QĐ-UBND	Theo Quyết định 41/QĐ-UBND	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2016 đến hết năm học	Tổng số	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2015	Từ tháng 01 năm 2016 đến hết năm học	Tổng số		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=10+11	13	14	15=13+14	16	17
	Tổng số	933.363	25.567	21.159	4.408	16.138	12.738	3.400			99.815	187.704	287.519	2.986	5.710	8.696	4.028.709	6,7%
	Thành thị	368.181	5.336	3.346	1.990	2.284	1.718	566	40.000	60.000	57.873	108.511	166.384	1.037	1.943	2.980		
	Nông thôn	548.651	18.656	16.737	1.919	11.420	10.553	867	20.000	30.000	41.942	78.643	120.585	1.949	3.655	5.604		
	Miền núi	16.531	1.575	1.076	499	2.434	467	1.967		8.000	0	550	550	0	112	112		
1	Mầm non	392.817	6.031	5.374	657	3.853	2.637	1.216			40.880	76.901	117.781	562	1.106	1.668	1.127.127	
	Thành thị	132.810	323	235	88	136	117	19	40.000	60.000	21.187	39.726	60.913	63	117	180		
	Nông thôn	252.403	5.015	4.762	253	2.451	2.319	132	20.000	30.000	19.693	36.924	56.617	499	936	1.435		
	Miền núi	7.604	693	377	316	1.266	201	1.065		8.000	0	251	251	0	53	53		
2	Trung học cơ sở	363.887	11.514	9.812	1.702	9.153	7.310	1.843			38.487	72.354	110.841	1.363	2.602	3.965	1.823.711	
	Thành thị	140.178	1.700	964	736	834	465	369	40.000	60.000	22.090	41.418	63.508	339	635	974		
	Nông thôn	217.764	9.175	8.307	868	7.248	6.673	575	20.000	30.000	16.397	30.745	47.142	1.024	1.920	2.944		
	Miền núi	5.945	639	541	98	1.071	172	899		8.000	0	191	191	0	47	47		
3	Trung học phổ thông	155.727	6.630	4.942	1.688	2.334	2.086	248			18.006	33.870	51.876	823	1.555	2.378	989.599	
	Thành thị	82.617	2.374	1.514	860	814	684	130	40.000	60.000	12.774	23.951	36.725	445	834	1.279		
	Nông thôn	70.128	4.013	3.270	743	1.423	1.308	115	20.000	30.000	5.232	9.811	15.043	378	709	1.087		
	Miền núi	2.982	243	158	85	97	94	3		8.000	0	108	108	0	12	12		
4	Giáo dục thường xuyên	20.932	1.392	1.031	361	798	705	93			2.442	4.579	7.021	238	447	685	88.272	
	Thành thị	12.576	939	633	306	500	452	48	40.000	60.000	1.822	3.416	5.238	190	357	547		
	Nông thôn	8.356	453	398	55	298	253	45	20.000	30.000	620	1.163	1.783	48	90	138		
	Miền núi		0							10.000	0	0	0	0	0	0		

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỐ THU HỌC PHÍ, ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2016-2017**
(Kèm theo Tờ trình số: **81** /TTr-UBND ngày **09** tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

ST T	Cấp học	Học sinh (người)							Mức thu (đồng/học sinh/tháng)		Dự kiến số thu học phí (triệu đồng)			Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)		Dự toán NSNN cấp chi thường xuyên năm 2016 (triệu đồng)	Tỷ lệ thu học phí so với tổng chi phí	
		Tổng số	Số học sinh miễn HP			Số học sinh giảm HP			Đang thực hiện	Đề xuất	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất	Chênh lệch (đề xuất - thực hiện)	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất		Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo	Các đối tượng còn lại được giảm										
A	B	1	2= 3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	933.363	25.567	21.159	4.408	16.138	12.738	3.400			337.866	450.404	112.538	10.279	13.688	4.028.709	7,7%	10,1%
	Thành thị	368.181	5.336	3.346	1.990	2.284	1.718	566	60.000	80.000	195.319	260.427	65.108	3.498	4.664			
	Nông thôn	548.651	18.656	16.737	1.919	11.420	10.553	867	30.000	40.000	141.558	188.741	47.183	6.580	8.773			
	Miền núi	16.531	1.575	1.076	499	2.434	467	1.967	8.000	10.000	989	1.236	247	201	251			
1	Mầm non	392.817	6.031	5.374	657	3.853	2.637	1.216			138.422	184.525	46.103	1.991	2.648	1.127.127		
	Thành thị	132.810	323	235	88	136	117	19	60.000	80.000	71.506	95.342	23.836	211	282			
	Nông thôn	252.403	5.015	4.762	253	2.451	2.319	132	30.000	40.000	66.464	88.618	22.154	1.685	2.247			
	Miền núi	7.604	693	377	316	1.266	201	1.065	8.000	10.000	452	565	113	95	119			
2	Trung học cơ sở	363.887	11.514	9.812	1.702	9.153	7.310	1.843			130.237	173.620	43.383	4.684	6.238	1.823.711		
	Thành thị	140.178	1.700	964	736	834	465	369	60.000	80.000	74.553	99.404	24.851	1.143	1.524			
	Nông thôn	217.764	9.175	8.307	868	7.248	6.673	575	30.000	40.000	55.341	73.787	18.446	3.456	4.608			
	Miền núi	5.945	639	541	98	1.071	172	899	8.000	10.000	343	429	86	85	106			
3	Trung học phổ thông	155.727	6.630	4.942	1.688	2.334	2.086	248			60.964	81.269	20.305	2.799	3.729	989.599		
	Thành thị	82.617	2.374	1.514	860	814	684	130	60.000	80.000	43.111	57.482	14.371	1.502	2.002			
	Nông thôn	70.128	4.013	3.270	743	1.423	1.308	115	30.000	40.000	17.659	23.545	5.886	1.276	1.701			
	Miền núi	2.982	243	158	85	97	94	3	8.000	10.000	194	242	48	21	26			
4	Giáo dục thường xuyên	20.932	1.392	1.031	361	798	705	93			8.243	10.990	2.747	805	1.073	88.272		
	Thành thị	12.576	939	633	306	500	452	48	60.000	80.000	6.149	8.199	2.050	642	856			
	Nông thôn	8.356	453	398	55	298	253	45	30.000	40.000	2.094	2.791	697	163	217			

**TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2015-2016 CỦA 04 THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Tờ trình số: **81** /TTr-UBND ngày **09** tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Thành phố trực thuộc trung ương				Mức thu bình quân
		Thành phố HCM	Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Hải Phòng	
1	Nhà trẻ					
	Thành thị	200	70; 95	65	194	135
	Nông thôn	140	35	30	88	73
	Miền núi		6		59	33
2	Mẫu giáo					0
	Thành thị	160	70; 95	65	194	125
	Nông thôn	100	35	30	82	62
	Miền núi		6		59	33
3	Trung học cơ sở					0
	Thành thị	100	50; 60	40	88	71
	Nông thôn	85	25	20	59	47
	Miền núi		6		59	33
4	Trung học phổ thông					0
	Thành thị	120	55; 70	50	119	88
	Nông thôn	100	30	30	74	59
	Miền núi		6		59	33
5	GDTX cấp THCS					0
	Thành thị	150	50; 60	50	88	86
	Nông thôn	130	25	40	59	64
	Miền núi				59	59
6	GDTX cấp THPT					0
	Thành thị	180	55; 70	60	119	105
	Nông thôn	150	30	50	74	76
	Miền núi				59	59
7	Mức thu bình quân					0
	Thành thị	152	67	55	134	102
	Nông thôn	118	30	33	73	64
	Miền núi		6		59	33

Ghi chú: Thành phố Đà Nẵng có 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Thành phố quy định mức thu cho các quận theo các mức thu khác nhau

**TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2015-2016 CỦA 10 TỈNH THÀNH PHỐ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**
(Kèm theo Tờ trình số: **81** /TTr-UBND ngày **09** tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Vùng Đồng bằng sông Hồng										Mức thu bình quân
		Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Thái Bình	Tỉnh Nam Định	Tỉnh Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Quảng Ninh	
1	Nhà trẻ											
	Thành thị	194		150	50	78	100	120	110;120	100	100	101
	Nông thôn	88		90;120	40	60	60	80	55	63	40	59
	Miền núi	59			25					42	20	37
2	Mẫu giáo											0
	Thành thị	194		140	60	66	100	120	90; 100	84	100	96
	Nông thôn	82		80;110	30	48	60	80	55	53	40	54
	Miền núi	59			15					37	20	33
3	Trung học cơ sở											0
	Thành thị	88	65	90	60	54	50	90	70; 80	79	40	69
	Nông thôn	59	50	50; 70	40	42	25	60	45	42	20	44
	Miền núi	59	35		20					30	15	32
4	Trung học phổ thông											0
	Thành thị	119	80	140	80	66	60	120	80; 95	95	100	95
	Nông thôn	74	60	80; 110	60	54	35	80	60	63	40	62
	Miền núi	59	40		40					37	20	39
5	GDTX cấp THCS											0
	Thành thị	88		140						79	60	37
	Nông thôn	59		80; 110						42	30	23
	Miền núi	59								30	22.5	37
6	GDTX cấp THPT											0
	Thành thị	119	100	140		78	60	120	125	127	150	102
	Nông thôn	74	80	80; 110		66	35	80	115	111	60	72
	Miền núi	59	65							95	30	62
7	Mức thu bình quân											
	Thành thị	134	82	133	63	68	74	114	100	94	92	95
	Nông thôn	73	63	91	43	54	43	76	66	62	38	61
	Miền núi	59	47	0	25	0	0	0	0	45	21	39

Ghi chú: - Tỉnh Bắc Ninh 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Tỉnh quy định mức thu cho các phường và các thị trấn khác nhau.

- Tỉnh Hà Nam quy định 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Tỉnh quy định riêng mức của phường thuộc thành phố và các thị trấn thuộc huyện.

**TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2015-2016 VÀ ĐỀ XUẤT MỨC THU TỪ NĂM HỌC 2016-2017 ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Kèm theo Tờ trình số: **81** /TTr-UBND ngày **09** tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/ sinh viên.

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016			Mức thu học phí năm học 2016 - 2017			Mức thu học phí năm học 2017 - 2018			Mức thu học phí năm học 2018 - 2019			Mức thu học phí năm học 2019 - 2020			Mức thu học phí năm học 2020 - 2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội																		
1.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần		490	Chưa thực hiện		540	670		590	740		650	810		710	890		780	980
	Mức thu		440			540	670		590	740		650	810		710	890		780	980
1.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần		580			630	790		700	870		770	960		850	1,060		940	1,170
	Mức thu		520			630	790		700	870		770	960		850	1,060		940	1,170
2	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội																		
	Y Dược - mức trần	620	700		680	780		750	860		830	940		910	1,040		1,000	1,140	
	Mức thu	560	640		680	780		750	860		830	940		910	1,040		1,000	1,140	
3	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông																		
	Y Dược - mức trần	620	700		680	780		750	860		830	940		910	1,040		1,000	1,140	
	Mức thu	560	640		680	780		750	860		830	940		910	1,040		1,000	1,140	
4	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam Hàn Quốc thành phố Hà Nội																		
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	120	170		120	170		300	365		480	560		660	755		820	940	
5	Trường cao đẳng nghề thuật																		
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	400	430		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
6	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội																		
6.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016			Mức thu học phí năm học 2016 - 2017			Mức thu học phí năm học 2017 - 2018			Mức thu học phí năm học 2018 - 2019			Mức thu học phí năm học 2019 - 2020			Mức thu học phí năm học 2020 - 2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
	Mức thu	280	300		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
6.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
7	Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội	300	350		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
7.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu	385	440		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
7.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	385	440		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
8	Trường cao đẳng cộng đồng Hà Tây																		
8.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu	135	430		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
8.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	135	480		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
9	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội																		
9.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu	50	300		250	540		350	590		450	650		550	710		690	780	
9.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630	720	610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	50	410		250	630		400	700		550	770		700	850		820	940	
10	Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội																		
10.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu				470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
10.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	455	470		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016			Mức thu học phí năm học 2016 - 2017			Mức thu học phí năm học 2017 - 2018			Mức thu học phí năm học 2018 - 2019			Mức thu học phí năm học 2019 - 2020			Mức thu học phí năm học 2020 - 2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
11	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội																		
11.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu	280	440		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
11.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	280	520		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
12	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường Hà Nội																		
12.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430	490		470	540		520	590		570	650		620	710		690	780	
	Mức thu	90	300		250	400		350	500		450	600		550	700		690	780	
12.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500	580		550	630		610	700		670	770		740	850		820	940	
	Mức thu	90	300		250	500		350	600		500	700		650	780		820	940	
13	Trường Trung cấp nghề Giao thông Công chính Hà Nội																		
	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	60			215			365			515			665			820		
14	Trường Trung cấp nghề May và Thời trang Hà Nội																		
	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	100			215			365			515			665			820		
15	Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội																		
	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	50			140			250			400			600			820		
16	Trường Trung cấp nghề Số 1 Hà Nội																		
16.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430			470			520			570			620			690		
	Mức thu	60			120			220			350			500			690		

STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016			Mức thu học phí năm học 2016 - 2017			Mức thu học phí năm học 2017 - 2018			Mức thu học phí năm học 2018 - 2019			Mức thu học phí năm học 2019 - 2020			Mức thu học phí năm học 2020 - 2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
16.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	60			140			250			400			600			820		
17	Trường trung cấp nghề Nấu ăn và Nghiệp vụ Khách sạn Hà Nội																		
	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	80			215			365			515			665			820		
18	Trường Trung cấp nghề Cơ khí 1 Hà Nội																		
	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	30			215			365			515			665			820		
19	Trường Trung cấp Kinh tế Hà Nội																		
	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430			470			520			570			620			690		
	Mức thu	240			330			420			510			600			690		
20	Trường Trung cấp Xây dựng																		
20.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430			470			520			570			620			690		
	Mức thu	150			210			320			435			550			690		
20.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	150			245			375			510			660			820		
21	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Đa ngành Sóc Sơn																		
21.1	<i>Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần</i>	430			470			520			570			620			690		
	Mức thu	125			210			320			435			550			690		
21.2	<i>Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần</i>	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu	125			245			375			510			660			820		
22	Trường TC Kinh tế - Tài chính Hà Nội																		



STT	NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Mức thu học phí năm học 2015 - 2016			Mức thu học phí năm học 2016 - 2017			Mức thu học phí năm học 2017 - 2018			Mức thu học phí năm học 2018 - 2019			Mức thu học phí năm học 2019 - 2020			Mức thu học phí năm học 2020 - 2021		
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
22.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần	430			470			520			570			620			690		
	Mức thu	80			125			255			395			535			690		
22.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần	500			550			610			670			740			820		
	Mức thu				150			300			460			640			820		
23	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long																		
23.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần	1,225			1,225														
	Mức thu	500			800														
23.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần	1,435			1,435														
	Mức thu	500			800														
24	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội																		
24.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản - mức trần	1,225			1,225														
	Mức thu	456			650														
24.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch - mức trần	1,435			1,435														
	Mức thu	490			700														

Ghi chú:

- 02 đơn vị: Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long (số thứ tự 23) và Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội (số thứ tự 24) là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động (Phân loại đơn vị theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ).
- 22 đơn vị còn lại là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (Phân loại đơn vị theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ).